

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRI TÔN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 24/8/2022

*“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn,  
nuôi con chung”*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN TỈNH AN GIANG**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Đỗ Minh Huyền

***Hội thẩm nhân dân:***

1. Bà Chế Thị Hồng Cẩm;
2. Bà Cao Thị Phương Trang.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Đặng Văn Việt, thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Ông Châu Pho Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 147/2022/TLST-HNGĐ, ngày 14 tháng 4 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 99/2022/QĐXXST- HNGĐ, ngày 08 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 18/8/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thu B, sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ 1, ấp An Ninh, xã Lương Phi, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang;

Chỗ ở hiện nay: Tổ 9, ấp An Hòa B, xã Càn Đăng, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;

2. Bị đơn: Anh Huỳnh Văn Q, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ 1, ấp An Ninh, xã Lương Phi, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang;

Chị B có mặt và anh Q vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản không tiến hành hòa giải được tại Tòa án chị Trần Thị Thu B trình bày:

Về hôn nhân: Qua thời gian tự tìm hiểu nên chị B và anh Q tiến đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn số 123, quyển số I/2005 ngày 27/9/2005 tại Ủy Ban nhân dân xã Lương Phi, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. Trong thời gian chung sống vợ chồng vẫn thường xảy ra mâu thuẫn do bất đồng trong quan điểm sống, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay chị B yêu cầu được ly hôn anh Q.

Về con chung: Chị B và anh Q có hai con chung tên Huỳnh Ngọc N1, sinh năm 2000 (đã trưởng thành) nên không yêu cầu giải quyết và Huỳnh Thị Ngọc N2, sinh năm 2005. Chị B yêu cầu được nuôi dưỡng cháu N2, không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự cho bị đơn anh Huỳnh Văn Q. Tuy nhiên, anh Q vẫn không tham gia tố tụng. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải giữa các đương sự được.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và cho biết chị có đăng ký hộ khẩu tại xã Lương Phi N1ng hiện tại chị đang ở xã Cần Đăng, huyện Châu Thành. Vợ chồng mâu thuẫn từ năm 2017 nguyên nhân do vợ chồng thường hay cự cãi do chồng cờ bạc, đá gà, cuộc sống chung không hạnh phúc nên chị về nhà mẹ ruột sống từ năm 2018 cho đến nay. Thường ngày chị sống bằng nghề làm thuê và đang nuôi cháu N2.

Nguyên đơn xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

Hội đồng xét xử công bố kết quả xác minh về tình trạng hôn nhân, nơi cư trú của anh Q.

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng, quan điểm giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý giải quyết án Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 35, Điều 68, Điều 97, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội thẩm nhân dân đã thực hiện đúng quy định về xét xử phiên tòa sơ thẩm.

Về chấp hành pháp luật của đương sự thì nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ, chấp hành đúng quy định tại Điều 71. Tuy nhiên bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ N1ng vẫn vắng mặt lần hai nên không thực hiện Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có đủ cơ sở để chấp nhận.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1] Về tố tụng:* Chị Trần Thị Thu B khởi kiện yêu cầu ly hôn anh Huỳnh Văn Q có địa chỉ tại tổ 1, ấp An Ninh, xã Lương Phi, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang nên thuộc tranh chấp ly hôn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Q. N1ng tại phiên tòa, anh Q vắng mặt. Xét đây là lần vắng mặt thứ hai của anh Q nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Q theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

*[2] Về nội dung:*

*Về hôn nhân:* Chị B và anh Q quen biết nhau do tự tìm hiểu và tiến đến hôn nhân nên có đăng ký kết hôn số 123, quyển số I/2005 ngày 27/9/2005 tại Ủy Bn nhân dân xã Lương Phi, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang nên đây là hôn nhân hợp pháp phù hợp theo Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Tại phiên tòa chị B cho rằng vợ chồng mâu thuẫn giữa năm 2017 nguyên nhân do vợ chồng tính tình không phù hợp, vợ chồng thường hay cự cãi, chồng cờ bạc, đá gà nên cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay, nay tình cảm không còn nên chị B yêu cầu được ly hôn.

Qua kết quả xác minh tại ấp An Ninh xã Lương Phi cho biết: Vợ chồng anh Q chị B có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương, vợ chồng lúc đầu sống hạnh phúc N1ng từ năm 2017 thì có mâu thuẫn do vợ chồng thường xuyên cãi nhau còn về vấn đề gì thì không rõ nên đến năm 2018 thì chị B cùng với con đi về nhà mẹ ruột chị sinh sống cho đến nay. Hiện anh Q vẫn còn sinh sống tại địa phương.

Xét thấy, lời khai của chị B và biên bản xác minh phù hợp với nhau về việc vợ chồng không còn sống chung với nhau theo địa chỉ tại tổ 1, ấp An Ninh, xã Lương Phi nên việc chị B cho rằng chị đã về nhà mẹ ruột sinh sống cho đến nay là phù hợp và thời gian vợ chồng đã ly thân từ năm 2018 cho đến nay là đúng sự thật. Điều này thể hiện vợ chồng có mâu thuẫn theo chị B cho rằng là do tính tình không phù hợp, vợ chồng thường cự cãi nên vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Trong thời gian ly thân 04 năm đủ dài để vợ chồng cùng hàn gắn tình cảm N1ng cả hai vẫn không thể hàn gắn được tình cảm vợ chồng đến nay thì chị B và anh Q vẫn còn ly thân đều đó chứng tỏ hai bên không có tiếng nói chung, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc.

Cho nên, tình trạng hôn nhân của vợ chồng anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị B theo Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung*: Chị B và anh Q có hai con chung tên Huỳnh Ngọc N1, sinh năm 2000 (đã trưởng thành) và Huỳnh Thị Ngọc N2, sinh năm 2005. Chị B yêu cầu được nuôi dạy cháu N2, không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con chung.

Nhận thấy, cháu Huỳnh Ngọc N1 đã trưởng thành nên không đề cập đến, còn đối với cháu Huỳnh Thị Ngọc N2 hiện tại đang do chị B trực tiếp nuôi dạy và chị có nghề nghiệp làm thuê nên có thu nhập đảm bảo cho việc nuôi dạy, chăm sóc con ổn định. Đồng thời tại bản tự khai ngày 29/4/2022 thì cháu N2 có nguyện vọng được tiếp tục ở với mẹ. Từ đó để đảm bảo cho môi trường sống của cháu N2 được ổn định thì giao cháu N2 cho chị B tiếp tục nuôi dạy, anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con do chị B không yêu cầu phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, xét chấp nhận.

Căn cứ Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình thì sau khi ly hôn cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định pháp luật mà không ai được quyền cản trở.

Trên cơ sở lợi ích của con, khi có yêu cầu của đương sự hoặc cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[4] *Về tài sản chung, nợ chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] *Về án phí*: Chị B khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân theo mức án phí không giá ngạch.

Anh Q không phải chịu án phí hôn nhân.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 58, khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy Bn Thường Vụ Q Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận toàn bộ cầu khởi kiện của Chị Trần Thị Thu B.

Về hôn nhân: Chị Trần Thị Thu B được ly hôn với anh Huỳnh Văn Q

Giấy chứng nhận kết hôn số 123, quyển số I/2005 ngày 27/9/2005 của Ủy Bn nhân dân xã Lương Phi, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Huỳnh Ngọc N1 đã trưởng thành nên không đề cập đến.

Chị Trần Thị Thu B được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Huỳnh Thị Ngọc N2, sinh năm 2005. Anh Huỳnh Văn Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định pháp luật mà không ai được quyền cản trở.

Trên cơ sở lợi ích của con, khi có yêu cầu của đương sự hoặc cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về án phí: Chị Trần Thị Thu B phải chịu 300.000 đồng (*B trăm ngàn đồng*) tiền án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm, N1ng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0008293 ngày 29/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Anh Huỳnh Văn Q không phải chịu án phí hôn nhân.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân tỉnh An Giang để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKS.ND huyện Tri Tôn;
- THA.DS huyện Tri Tôn;
- TAND Tỉnh An Giang;
- Lưu Văn phòng;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Đỗ Minh Huyền**